

C K, ngày 05 tháng 5 năm 2023

Số: 86/2023/QĐST-HNGĐ

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 56/2022/TLST- HNGĐ ngày 27 tháng 10 năm 2023, giữa:

1- *Nguyên đơn*: Chị N T H H, sinh năm 1998

2- *Bị đơn*: Anh N Đ D, sinh năm 1988

Đều có địa chỉ: khu M, xã L, huyện K, tỉnh T

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (có yêu cầu độc lập):

- Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện K - Người đại diện theo uỷ quyền của Ngân hàng là: Ông N V X - Chức vụ: Giám đốc phòng giao dịch. Địa chỉ: thị trấn K, huyện K, tỉnh T.

- Ông N K T, sinh năm 1976 và bà N T H, sinh năm 1974. Đều trú tại: khu M, xã L, huyện K, tỉnh T.

Căn cứ vào Điều 212, Điều 213 và khoản 3 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ vào các Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 7 Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 28 tháng 4 năm 2023

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Chị N T H H và anh N Đ D.

2. Công nhận sự tự nguyện thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. *Về con chung*: Hai bên thoả thuận chị H trực tiếp nuôi con chung là N T T , sinh ngày 27/9/2016, anh D trực tiếp nuôi con là cháu N Đ T , sinh ngày 29/4/2018, kể từ tháng 4/2023 đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Hai bên có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

2.2. *Về tài sản chung; Về công sức*: hai bên đều xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.3. *Về nghĩa vụ chung về tài sản*: Hai bên tự nguyện thống nhất thoả thuận chị Hà có nghĩa vụ trả nợ cho những người sau:

- Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam- Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh T - Phòng giao dịch huyện K - Người đại diện theo uỷ quyền là ông N V X - Chức vụ: Giám đốc, số tiền gốc là 5.000.000đ (Năm triệu đồng) và lãi xuất theo hợp đồng.

- Ông N K T, sinh năm 1976 và bà N T H , sinh năm 1974. Đều trú tại: khu M , xã L , huyện K , tỉnh T .

Tổng cộng là: 105.000.000đ (Một trăm linh năm triệu đồng). Anh D không phải thanh toán chênh lệch về trả nợ cho chị H vì chị H không yêu cầu.

2.3. *Về án phí*: Chị N T H H tự nguyện xin chịu cả 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí về việc giải quyết công nợ số tiền là 2.625.000đ (Hai triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng). Tổng cộng là: 2.775.000đ (Hai triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0007910 ngày 27/10/2022, của Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Phú Thọ. Chị N T H H còn phải nộp số tiền 2.475.000đ (Hai triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát huyện K;
- THADS huyện K;
- UBND xã L;
- Lưu HS;
- Lưu VP.

THẨM PHÁN

Đỗ Thị Thảo

